UNIT 2:

HEALTHY LIVING

COMMUNICATION

- pay attention to	(v) : chú ý đến
- eye drop	(n) : thuốc nhỏ mắt
- chapped	(adj) : bị nứt nẻ
- main reason	(n) :lý do chính
- diet	(n) : t.đơn h.ngày, chế độ ăn uống
- cooking oil	(n) : dầu ăn
- product	(n) : sản phẩm
- soybean	(n) : đậu nành
- protein	(n) : chất đạm
- fat	(n) : mỡ (adj) : mập
- keep fit	(v) : giữ cân đối
- stay healthy	(v) : sống khỏe
- present	(v) : trình bày
- discuss	(v) : thảo luận

LIVEWORKSHEETS